

VỀ HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI PHONG KIẾN TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN MINH HOÀN^(*)

Về hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử Việt Nam, có nghiên cứu nghiêng về ý kiến cho rằng, tương ứng với một số giai đoạn lịch sử nhất định có thể có một số phương thức sản xuất đặc trưng riêng. Ngược lại, có nghiên cứu lại cho rằng, trong lịch sử Việt Nam chỉ duy nhất có một kiểu phương thức sản xuất phong kiến phương Đông đặc trưng chung cho mọi giai đoạn lịch sử, và đồng thời với nó là sự đan xen, chồng chéo của nhiều kiểu phương thức sản xuất không diễn hình khác cùng quy định lẫn nhau, và cùng chi phối đến sự vận động và phát triển của xã hội. Vậy phương thức sản xuất tiêu biểu cho nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau ấy có những nét đặc trưng gì? Nó có vị trí và vai trò ra sao trong lịch sử?

I. Đặc trưng kết cấu kinh tế của hình thái kinh tế - xã hội phong kiến trong lịch sử Việt Nam

Đối với kiểu phương thức sản xuất tiêu biểu nhất đã từng tồn tại trong nhiều giai đoạn lịch sử ở Việt Nam, có nhiều ý kiến cho rằng, đó phải là phương thức sản xuất phong kiến phương Đông, vì kiểu phương thức sản

xuất này luôn được đặc trưng bởi chế độ ruộng đất công, mà thực chất quyền sở hữu tối cao ruộng đất lại thuộc về nhà vua: "Trên nguyên lý và theo truyền thống, sở hữu tối cao về ruộng đất toàn quốc thuộc về nhà nước, đứng đầu là nhà vua, quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất là thiêng liêng, bất khả xâm phạm chưa bao giờ được xác nhận trên pháp luật Việt Nam" (1, tr.67). Có ý kiến thì nhấn mạnh: "Quá trình công hữu hóa trở lại những ruộng đất tư hữu là một thực tế không thể chối cãi ở làng xã ngày xưa" (1, tr.52). Nhiều ý kiến dựa trên quan điểm của K. Marx cũng cho rằng, "không có chế độ tư hữu về ruộng đất quả thật là chìa khoá để hiểu toàn bộ phương Đông" (3, tr.345).

Như vậy, khi coi phương thức sản xuất phong kiến kiểu phương Đông, hay rộng hơn là phương thức sản xuất châu Á, là phương thức sản xuất chủ đạo nhất trong nhiều giai đoạn lịch sử Việt Nam, các ý kiến này đều nhấn mạnh về

^(*) TS., Viện Triết học, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

vai trò chủ đạo của chế độ sở hữu ruộng đất công (tất nhiên ở mức độ khác nhau trong mỗi thời kỳ lịch sử). Kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng này trong xã hội truyền thống Việt Nam, ngay ở thế kỷ XIX, cũng được Phan Huy Chú nêu rõ trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, đó là: "Ruộng đất là để cho mọi người hưởng lợi chung của đất, nếu ranh giới không đúng thì lương thực không có định số, cho nên chế độ ruộng đất cần phải quân bình" (4, tr.47). Và vì vậy, cùng chế độ sở hữu ruộng đất ấy, nhà nước luôn phải giữ chức năng phân phối với mục tiêu: "Chính sách nuôi dân không gì cần làm trước bằng việc quy định sản nghiệp, mà phép quy định sản nghiệp tất phải ở việc cấp đều ruộng" (4, tr.70).

Về mặt quan điểm, việc nhấn mạnh về chế độ sở hữu ruộng đất công trong lịch sử phong kiến Việt Nam đã bị ảnh hưởng bởi tư tưởng "bất hoạn quả nhi hoạn bất quân" (không sợ thiếu chỉ sợ có không đều) của Nho giáo, nhằm chống lại việc phân phối tài sản không được quân bình trong xã hội, mà ở đây cũng chủ yếu vẫn là vấn đề ruộng đất. Và trên cơ sở của chế độ sở hữu ruộng đất công ấy, cũng theo Phan Huy Chú, nhà nước mới thực hiện được mục đích ổn định xã hội, mà cụ thể là: "Dân có sản nghiệp thường đủ nuôi sống thì tự khắc nghề làm ruộng, trồng dâu đều được thỏa, làng xóm đều được yên nghiệp, mà công việc xây dựng, giáo dục, chấn chỉnh phong tục, đều có thể thi hành được cả" (4, tr.71).

Nhưng về mặt thực tiễn trong lịch sử Việt Nam, phương thức sản xuất phong kiến (dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất nói trên) cũng chưa bao giờ

phát triển đến trình độ điển hình. Bởi vì, trên thực tế ở các triều đại trong lịch sử, bản thân phương thức sản xuất phong kiến luôn đứng trước hai khuynh hướng: *Một là*, khuynh hướng dựa trên chế độ sở hữu ruộng đất tối cao của nhà nước để củng cố chế độ phong kiến tập quyền; *Hai là*, khuynh hướng dựa trên sự phân cấp ruộng đất và cả tư hữu hoá ruộng đất dẫn đến chế độ phong kiến phân quyền cát cứ.

Hơn nữa, cả hai khuynh hướng trên thực ra còn bị quy định bởi một điều kiện cơ bản đó là việc *sử dụng lực lượng lao động* trong kết cấu kinh tế - xã hội ở các giai đoạn khác nhau. Nói cách khác, nếu coi phương thức sản xuất chủ đạo trong lịch sử ở Việt Nam dù là phương thức sản xuất phong kiến (cả tập quyền và phân quyền) hay là phương thức sản xuất châu Á nói chung, do bị chi phối bởi những điều kiện nói trên, thì tất cả các kiểu phương thức sản xuất này đều tồn tại trong sự đan xen giữa nhiều kiểu phương thức sản xuất không điển hình khác nữa. Trong đó, thậm chí còn bao hàm cả phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, và manh nha cả kiểu phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa (nhưng rất mờ nhạt). Chính sự đan xen ấy đã tạo nên một kiểu *phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á điển hình* trong lịch sử Việt Nam.

Như vậy, về thực chất cái quyết định phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á điển hình nói trên, đã từng tồn tại trong suốt chiều dài lịch sử, chính là chế độ sở hữu ruộng đất, mà ngự trị ở đây là *chế độ sở hữu ruộng đất công*. Đặc biệt, bên cạnh yếu tố sở hữu ruộng đất mang tính quyết định ấy, việc có nhiều hình thức *sử dụng lực lượng*

lao động cũng là yếu tố quyết định cho nhiều hình thức khác nhau của phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á đặc trưng ở Việt Nam.

II. Đặc trưng kiến trúc thượng tầng của hình thái kinh tế - xã hội phong kiến trong lịch sử Việt Nam

Trên cơ sở kết cấu kinh tế nói trên, về mặt kiến trúc thượng tầng, việc tổ chức hệ thống bộ máy chính quyền cơ sở cũng ngày càng thể hiện sự phù hợp với điều kiện kinh tế ấy. Đặc biệt, kể từ cuộc cải cách đầu tiên trong lịch sử (đầu thế kỷ X của Khúc Hạo), từ chỗ việc quản lý trực tiếp xã hội thông qua vai trò của tầng lớp gia trưởng và tộc trưởng ở công xã nông thôn, đến chỗ thiết lập chính quyền cơ sở xã thông qua lập ra các chức xã quan, gồm một *chánh lệnh trưởng* và một *tá lệnh trưởng* để tăng cường quản lý trực tiếp các đơn vị hành chính ở cấp cơ sở, đã bước đầu đặt nền móng cho việc xây dựng chế độ *phong kiến trung ương tập quyền* mà các triều đại sau này không ngừng củng cố.

Trong giai đoạn đầu của chế độ phong kiến ở nước ta (từ thời Lê Sơ trở về trước) đã nổi trội hình thức vừa mang tính chất lãnh chúa cát cứ, vừa mang tính chất chiếm hữu nô lệ. Gọi như vậy là vì, phần lớn ruộng đất bị tập trung trong những điền trang thái ấp dưới quyền chiếm hữu của giai cấp phong kiến bóc lột nông nô và gia nô. Hơn nữa, nhờ cơ sở kinh tế tự túc tự cấp và quyền hành đối với nông nô và gia nô không bị kiểm soát, các lãnh chúa đã tự tổ chức vũ trang riêng để nắm quyền tự trị địa phương. Tất nhiên, quyền tự trị này chỉ là tương đối do các lãnh chúa nhỏ phải thần phục các lãnh chúa lớn. Song, các lãnh chúa

lớn do có lực lượng vũ trang riêng đã trở thành bá chủ từng khu vực quan trọng và tranh giành lãnh thổ lẫn nhau.

Nhưng nhìn chung, quyền sở hữu của nhà vua đối với ruộng đất luôn chiếm phần rất lớn, do vậy, đại bộ phận địa tô mà nông dân phải nộp vẫn thuộc về nhà vua, và nguồn địa tô này luôn chiếm gần như toàn bộ trong tổng số các nguồn thu của nhà vua. Tuy vậy, ruộng đất nhà vua do còn phải dùng để ban cấp cho các quý tộc, vương hầu... cho nên một phần khá lớn địa tô đã lọt vào tay tầng lớp quý tộc, vương hầu... Bên cạnh đó, một phần địa tô khác cũng rơi vào tay địa chủ, nhưng do ruộng đất tư chỉ chiếm vai trò rất khiêm tốn nên tương ứng với nó thì địa tô rơi vào tay địa chủ tư hữu chỉ chiếm phần không đáng kể so với địa tô của nhà vua và tầng lớp quý tộc thu được. Cơ sở kinh tế như vậy cũng là một yếu tố kinh tế quan trọng tiếp tục củng cố cho chế độ xã hội *phong kiến trung ương tập quyền* Việt Nam.

Tuy vậy, từ thời Lê Sơ trở về sau (từ thế kỷ XV đến giữa thế kỷ XIX) ruộng đất thuộc quyền sở hữu của nhà vua ngày càng bị thu hẹp, ruộng đất do nhà vua ban cấp cũng bị giảm sút theo. Ngược lại, ruộng đất tư hữu lại ngày càng phát triển và đến giữa thế kỷ XIX, diện tích ruộng đất tư đã vượt diện tích ruộng đất công. Sự phân phối địa tô phong kiến cũng theo đó mà thay đổi tương ứng. Lúc này đại bộ phận địa tô chuyển vào tay địa chủ tư hữu, còn nhà vua đã chỉ nhận được phần ít hơn so với trước đó. Phần địa tô của quý tộc, vương hầu, quan lại cũng vì thế mà bị suy giảm đi rất nhiều.

Về thực chất, đây là sự thay đổi phân phối địa tô trong nội bộ giai cấp phong kiến và địa chủ. Cũng vì nguồn địa tô không còn là độc quyền của chính quyền phong kiến, cho nên để bù lại số lượng địa tô đã bị chia sẻ ấy, giai cấp phong kiến đã tăng cường bóc lột nông dân bằng nhiều hình thức khác nhau. Để thoả mãn nhu cầu chi tiêu ngày càng lớn, nhà nước phong kiến đã tìm đủ mọi cách để bóc lột nông dân một cách thậm tệ và hà khắc, không chỉ dựa trên bóc lột địa tô mà còn dưới nhiều hình thức khác. Trong các hình thức địa tô chính thì địa tô hiện vật luôn chiếm vai trò chủ yếu. Sự thống trị của hình thức địa tô hiện vật ấy xuất phát từ cơ sở của nền kinh tế tự nhiên, lạc hậu chiếm địa vị chủ yếu trong các xã hội phong kiến ở Việt Nam. Hơn nữa, do tính chất tự cấp, tự túc còn rất nặng nề, cho nên sản phẩm nông nghiệp đi vào lưu thông rất ít, và hình thức tô tiền cũng vì thế mà chỉ có thể giữ vai trò thứ yếu.

Trong xã hội phong kiến Việt Nam, do vậy, còn phát sinh nhiều hình thức tô thuế khác như tô lao dịch và nhiều loại thuế bằng tiền được gọi là phụ thu, thêm vào đó còn nhiều khoản thu theo "lệ làng" đi kèm với tô thuế chính. Do vậy, nếu cộng tất cả các khoản tô, thuế phụ này thì ở nhiều nơi những khoản thu khác dưới nhiều hình thức thậm chí còn cao hơn nhiều so với tô, thuế chính. Tuy nhiên, nếu chỉ tính riêng những khoản tô, thuế mà Nhà nước quy định đã có thể khẳng định rằng, mức độ bóc lột của giai cấp phong kiến đối với nông dân nước ta trong lịch sử là vô cùng nặng nề. Hơn nữa, rất nhiều cấp quan lại, chức sắc từ tỉnh, huyện

đến hương, xã còn tùy tiện nâng mức quy định của nhà nước bằng nhiều khoản lệ làng để bóc lột nông dân.

Với sự bóc lột ấy, phong kiến Việt Nam đã hút gần như cạn kiệt sản phẩm thặng dư của người nông dân. Không chỉ vậy, người nông dân còn bị quan lại, cường hào, địa chủ và bọn cho vay nặng lãi thi nhau xâu xé... Khi kinh tế càng trì trệ thì nguồn thu để đáp ứng mọi nhu cầu chi tiêu của Nhà nước lại càng tăng, kéo đến việc thuế khoá cũng tăng theo, và kết cục thuế khoá đã càng đè nặng lên đời sống của người nông dân.

Nhưng dẫu sao về mặt hình thức, Nhà nước phong kiến cũng thể hiện vai trò xã hội của mình bằng những hoạt động như phát chẩn, cứu đói, hỗ trợ nông dân mất mùa do nạn lụt lội, hạn hán, bệnh dịch... Song thực chất, đó chỉ là việc làm nhất thời nhằm xoa dịu sự phẫn nộ của nông dân, mà không thực sự là vai trò "dưỡng dân" – lo lắng đến đời sống ấm no, lâu dài cho nhân dân của các nhà nước phong kiến. Hơn nữa, các nhà nước phong kiến càng không quan tâm gì nhiều đến đầu tư phát triển kinh tế, xã hội, ổn định đời sống. Thực ra, quốc khố phần lớn cũng chỉ sử dụng vào việc nuôi dưỡng vua chúa, hoàng thân, quốc thích với đời sống xa hoa; rồi phục vụ vào việc xây dựng những cung đình tráng lệ, nguy nga, những tư dinh lộng lẫy. Với bộ máy quan lại công kênh ấy thì việc họ càng tìm cách vơ vét cho đầy túi tham không đáy của họ bao nhiêu, nhân dân lại càng kiệt quệ, cùng cực bấy nhiêu. Vì thế, ngân khố quốc gia không thể đầy được thêm, mà ngược lại đã ngày càng trở nên khánh kiệt.

III. Những nét tương đồng và khác biệt giữa hình thái kinh tế - xã hội phong kiến Việt Nam và hình thái kinh tế - xã hội phong kiến Tây Âu

So với chế độ phong kiến Tây Âu phổ biến chỉ tồn tại khoảng 13 đến 15 thế kỷ, còn sau đó đã chuyển sang chế độ xã hội khác – chế độ tư bản chủ nghĩa, thì chế độ phong kiến Việt Nam đã kéo dài tới hơn 20 thế kỷ. Vì sao, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến trong lịch sử Việt Nam lại kéo dài và khó có được điều kiện thay đổi căn bản?

Trước hết, về sự bóc lột kinh tế đối với người nông dân trong xã hội phong kiến Tây Âu, như Lenin đã chỉ rõ, nghĩa vụ phổ biến mà người nông dân phải thực hiện trong thời kỳ đầu của chế độ phong kiến là địa tô lao dịch: người nông dân phải đến phục dịch không công tại nhà hoặc làm việc trên ruộng đồng của địa chủ trong một khoảng thời gian nhất định. Thời gian còn lại họ được sử dụng cho công việc sản xuất của riêng mình trên mảnh đất mà chủ đất giao.

Khi chế độ phong kiến ở Tây Âu đã phát triển thì địa tô lao dịch được thay thế bằng *địa tô hiện vật*: người nông dân không phải trực tiếp đi làm ruộng cho địa chủ nữa nhưng phải nộp một phần sản phẩm do mình làm ra cho chủ đất, phần còn lại họ được hưởng. Vào giai đoạn cuối của chế độ phong kiến, khi sản xuất và trao đổi hàng hoá đã mở rộng thì địa tô hiện vật dần dần chuyển thành *địa tô tiền tệ*. Người nông dân phải bán sản phẩm của mình đi để lấy tiền nộp tô cho địa chủ. Như vậy, dưới chế độ phong kiến, địa chủ là kẻ chiếm đoạt một phần đáng kể công sức và sản phẩm của lao động do người nông dân làm ra. Địa chủ có đủ mọi quyền, còn

nông dân thì không có quyền gì cả. Cũng theo nhận xét của Lenin, “trên thực tế, địa vị của nông dân chỉ khác rất ít địa vị của nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ” (5, tr.87).

Như vậy, nếu chỉ xét riêng về thân phận của người nông dân trong hình thái kinh tế - xã hội phong kiến kiểu châu Á ở Việt Nam, thể hiện ở chế độ tô dịch bị quy định bởi kết cấu kinh tế - xã hội phong kiến Việt Nam, thì thực chất kiểu hình thái kinh tế - xã hội phong kiến ở Việt Nam cũng không khác bao nhiêu so với hình thái kinh tế - xã hội phong kiến ở Tây Âu.

Tuy nhiên, sự khác biệt là ở chỗ phương thức sản xuất phong kiến Tây Âu ở giai đoạn chuyển từ hình thức tô hiện vật sang tô tiền đã tạo tiền đề cho sự phát triển của trao đổi hàng hoá và thủ công nghiệp, nghĩa là đã tạo địa bàn cho phương thức tiền tư bản chủ nghĩa phát triển. Ngược lại, với kiểu kết cấu kinh tế - xã hội phong kiến Việt Nam nói trên đã hạn chế rất nhiều sự phát triển của phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, thậm chí nhiều hình thức bóc lột rất thậm tệ đối với người nông dân đã khiến họ không thể có được sự tích lũy tối thiểu cho việc tái sản xuất để mở đường cho kinh tế hàng hoá phát triển.

Từ những điều trên cho thấy, khi đánh giá về hình thái kinh tế - xã hội phong kiến Việt Nam trong lịch sử thì đó là hình thái kinh tế - xã hội được đặc trưng bởi *phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á điển hình* trong lịch sử Việt Nam. Nói cách khác, hình thái kinh tế - xã hội này là sự đan xen của nhiều hình thức: phong kiến trung ương

tập quyền, phong kiến phân quyền, và thậm chí còn tồn tại đan xen cả yếu tố chiếm hữu nô lệ và tiền tư bản chủ nghĩa. Có sự đan xen ấy trước hết là do sự quy định chủ yếu bởi kết cấu kinh tế của chế độ sở hữu ruộng đất công (luôn giữ vai trò chủ đạo); bên cạnh đó còn bị chi phối bởi xu hướng cát cứ (giai đoạn đầu giành độc lập); đồng thời cũng bị tác động, nhưng ở mức độ hạn chế, của cả xu hướng tư hữu hoá ruộng đất (ở những giai đoạn sau này). Hơn nữa, đặc trưng của phương thức sản xuất phong kiến ở Việt Nam trong lịch sử còn bị quy định bởi chế độ sử dụng lực lượng lao động.

Tất cả những nét đặt trưng này đã cản trở rất nhiều mức độ tích lũy cho sự “tăng trưởng” – cơ sở cho sự chuyển sang một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn về chất.

Tóm lại, hình thái kinh tế - xã hội phong kiến trong lịch sử Việt Nam mang đặc trưng của phương thức sản xuất phong kiến kiểu châu Á từng tồn tại rất lâu dài. Phương thức sản xuất tiêu biểu này luôn bị quy định bởi một kiểu kết cấu kinh tế - xã hội với sự đan xen của nhiều kiểu phương thức sản xuất khác nhau cùng tồn tại với những

mức độ khác nhau tùy theo từng giai đoạn lịch sử. Nó đã hạn chế rất nhiều sự phát triển của kinh tế nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung. Những đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội phong kiến trong lịch sử Việt Nam trên đây không chỉ có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu lịch sử dân tộc mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc rút ra những bài học lịch sử cho quá trình xây dựng đất nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hồng Phong. Các công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn (Tập 3). H.: Khoa học xã hội, 2004.
2. Ủy ban Khoa học xã hội, Viện Sử học. Nông thôn Việt Nam trong lịch sử (Tập 1). H.: Khoa học xã hội, 1977.
3. C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập (Tập 28). H.: Chính trị quốc gia, 1996.
4. Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí (Tập 3), H.: Sử học, 1961.
5. V. I. Lênin, Toàn tập (Tập 39). Moskva: Tiến bộ, 1976.